

**TỔNG QUAN CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020
LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CẤP GCN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ
ĐỐI VỚI DỰ ÁN TRONG KHU CÔNG NGHIỆP**

A. Một số quy định về môi trường cần lưu ý

1. Các tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư (*Điều 28.1 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (“Luật BVMT 2020”)*)

1.1. Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (*Điều 25.1 → 25.3 Nghị Định 08/2022*)

(a) Quy mô:

- (1) Theo tiêu chí quy định của pháp luật đầu tư công, gồm: dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B và nhóm C.
- (2) Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án: lớn, trung bình và nhỏ.
- (3) Quy mô sử dụng khu vực biển được phân thành 02 nhóm theo thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển và giao khu vực biển để lấn biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
- (4) Quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên được phân thành 02 nhóm theo thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước.

(b) Công suất: lớn, trung bình, nhỏ

(c) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- (1) Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (*Phụ lục II ban hành kèm Nghị Định 08/2022*).
- (2) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Yếu tố nhạy cảm về môi trường (*Điều 25.4 Nghị Định 08/2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1.6 Nghị định 05/2025*)

(a) Khu dân cư tập trung;

(b) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản;

(c) Các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

(d) Di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác;

- (e) Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên;
- (f) Vùng đất ngập nước quan trọng;
- (g) Yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.

2. Phân loại dự án đầu tư (Điều 28.3 → 28.6 Luật BVMT 2020)

Căn cứ theo các tiêu chí nêu tại Mục A.1 nêu trên, dựa theo mức độ nguy cơ tác động xấu đến môi trường, các dự án đầu tư được chia thành 04 nhóm như sau:

Nhóm I: Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao (*Phụ lục III ban hành kèm Nghị Định 08/2022*)

- (a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;
- (b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
- (c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
- (d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
- (e) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
- (f) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

Nhóm II: Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (trừ dự án nhóm I) (*Phụ lục IV ban hành kèm Nghị Định 08/2022*)

- (a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình;
- (b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
- (c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- (d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
- (e) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
- (f) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

Nhóm III: Ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (trừ dự án nhóm I và II) (*Phụ lục V ban hành kèm Nghị Định 08/2022*)

- (a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ;
- (b) Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

Nhóm IV: Không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường

Gồm các dự án không thuộc nhóm I, II và III)

3. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (“ĐSTM”) (*Điều 29 Luật BVMT 2020*)

- 3.1. Đối tượng thực hiện: Dự án đầu tư nhóm I (theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường)
- 3.2. Thời điểm thực hiện: trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.
- 3.3. Nội dung đánh giá:
 - (a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm với các chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường có liên quan.
 - (b) Nhận dạng, dự báo tác động môi trường chính dựa trên quy mô, công nghệ, địa điểm dự án.
 - (c) Xác định các yếu tố môi trường nhạy cảm tại khu vực dự án.
 - (d) Phân tích và lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ, xử lý chất thải, địa điểm và biện pháp giảm thiểu tác động.
 - (e) Xác định các vấn đề môi trường chính và phạm vi tác động cần lưu ý khi thực hiện ĐTM.
- 3.4. Thẩm quyền: cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Đánh giá tác động môi trường (“ĐTM”) (Điều 30 → 38 Luật BVMT 2020)

4.1. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.2. Đối tượng thực hiện: Dự án nhóm I và dự án nhóm II, trừ:

- (a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình;
- (b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; và
- (c) Các dự án đầu tư công khẩn cấp, quan trọng quốc gia, mục tiêu quốc gia, biện pháp huy động khẩn cấp theo quy định pháp luật.

4.3. Thẩm định báo cáo ĐTM:

- (a) Nội dung thẩm định:
 - (1) Tính phù hợp với quy hoạch và pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - (2) Phù hợp về phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng.
 - (3) Xác định đúng hạng mục công trình và hoạt động có khả năng gây tác động xấu.
 - (4) Đánh giá đúng hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học, đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm.
 - (5) Dự báo chính xác các tác động, chất thải và sự cố môi trường có thể xảy ra.
 - (6) Tính phù hợp và khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phương án cải tạo, phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học, ứng phó sự cố.
 - (7) Tính phù hợp và đầy đủ của chương trình quản lý, giám sát môi trường, và các cam kết của chủ đầu tư.
- (b) Thời hạn thẩm định: 30 – 45 ngày. Trường hợp có chỉnh sửa, bổ sung thì trong 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo ĐTM đã chỉnh sửa → ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc trả lời bằng văn bản về việc không phê duyệt kèm lý do.

- (c) Thẩm quyền: Bộ NNMT (dự án nhóm I và một số dự án nhóm II); Bộ QP, Bộ CA (dự án thuộc bí mật nhà nước về QP, AN); UBND cấp tỉnh (dự án trên địa bàn thuộc thẩm quyền còn lại).
- (d) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM là một trong các căn cứ để được cấp GPMT.

5. Giấy phép môi trường (“GPMT”) (Điều 39 → 48 Luật BVMT 2020)

- 5.1. Đối tượng phải có GPMT: Dự án nhóm I, II và III (a) có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc (b) phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.
- 5.2. Nội dung cấp phép (tùy theo dự án đầu tư):
 - (a) Nước thải: Nguồn, lưu lượng, dòng xả, chất ô nhiễm & giới hạn, vị trí & cách xả.
 - (b) Khí thải: Nguồn, lưu lượng, dòng xả, chất ô nhiễm & giới hạn, vị trí & cách xả.
 - (c) Tiếng ồn, độ rung: Nguồn phát sinh & giá trị giới hạn.
 - (d) Chất thải nguy hại: Công trình xử lý, mã chất thải, khối lượng, trạm trung chuyển & phạm vi hoạt động.
 - (e) Phế liệu nhập khẩu: Loại và khối lượng phế liệu được phép nhập.
- 5.3. Thời hạn của GPMT: 07 – 10 năm.
- 5.4. Thẩm quyền cấp phép: Bộ NNMT; Bộ QP, Bộ CA; UBND cấp tỉnh; UBND cấp huyện.
- 5.5. Thời điểm cấp phép:
 - (a) Dự án phải thực hiện ĐTM: phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.
 - (b) Dự án không thuộc đối tượng ĐTM: phải có giấy phép môi trường trước khi được cấp các văn bản phê duyệt kế hoạch thăm dò, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, giấy phép khai thác khoáng sản, kết luận thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định đầu tư....là cơ sở để thực hiện dự án.

6. Đăng ký môi trường (“ĐKMT”) (Điều 49 Luật BVMT 2020)

- 6.1. Đối tượng thực hiện: Dự án có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có GPMT.
- 6.2. Trường hợp được miễn ĐKMT (Phụ lục XVI, Điều 32 Nghị Định 08/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1.14 Nghị Định 05/2025):
 - (a) Dự án thuộc bí mật nhà nước về QP, AN;

(b) Dự án khi đi vào vận hành không phát sinh chất thải hoặc đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- (1) Phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại dưới 20 kg/tháng hoặc dưới 240 kg/năm;
- (2) Phát sinh thường xuyên chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý dưới 100 kg/tháng hoặc dưới 1.200 kg/năm;
- (3) Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày;
- (4) Phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày và phát sinh khí thải dưới 50 m³/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

(c) Đối tượng khác.

6.3. Thẩm quyền tiếp nhận đăng ký: UBND cấp xã.

6.4. Nội dung đăng ký:

- (a) Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở;
- (b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có);
- (c) Loại và khối lượng chất thải phát sinh;
- (d) Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định;
- (e) Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

6.5. Thời điểm đăng ký:

- (a) Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM: trước khi vận hành chính thức.
- (b) Dự án không phải thực hiện ĐTM: trước khi được cấp GPXD hoặc trước khi xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp không phải có GPXD.

B. Trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu (Extended Producer Responsibility – EPR) (Chương VI Luật BVMT 2020)

1. EPR là cơ chế mà trách nhiệm của nhà sản xuất đối với sản phẩm được mở rộng đến giai đoạn sau sử dụng nhằm thu gom được ở giai đoạn cuối của vòng đời sản phẩm để phân loại trước khi xử lý, tái chế

2. Chủ thể có nghĩa vụ thực hiện EPR:

- Tổ chức, cá nhân sản xuất
- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

Ngoại lệ:

- (a) Sản phẩm: sản phẩm, bao bì xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm;
 - (b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có doanh thu bán sản phẩm (bao gồm: thực phẩm, mỹ phẩm, thuốc, phân bón, thức ăn chăn nuôi, chất tẩy rửa, xi măng...) dưới 30 tỷ đồng/năm
 - (c) Nhà nhập khẩu bao bì có tổng giá trị nhập khẩu của năm trước dưới 20 tỷ.
3. Hình thức tái chế sản phẩm, bao bì
- 3.1. Tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì
- (a) Tự thực hiện tái chế
 - (b) Thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế
 - (c) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để thực hiện tái chế
- 3.2. Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì
4. Lộ trình thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì:
- Bao bì và các sản phẩm ắc quy, pin; dầu nhớt; sắt thép: từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;
 - Sản phẩm điện, điện tử: từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;
 - Phương tiện giao thông: từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.